



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIẾN GIANG**

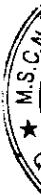
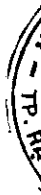
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN

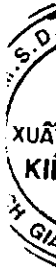
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04-05 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét | 06 - 37 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 10 - 37 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần thứ 20 ngày 10 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 85-87 Lạc Hồng, P. Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---------------------------|----------|------------------------------|
| Ông Đoàn Huỳnh Dũng | Chủ tịch | |
| Ông Bạch Ngọc Văn | Ủy viên | |
| Ông Phạm Minh Trung | Ủy viên | (Miễn nhiệm ngày 26/04/2019) |
| Bà Dương Thị Thanh Nguyệt | Ủy viên | |
| Ông Phan Hùng Minh | Ủy viên | |
| Ông Đỗ Ngọc Khanh | Ủy viên | (Bỏ nhiệm ngày 26/04/2019) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------------|-------------------|
| Ông Dương Thị Thanh Nguyệt | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Minh Trung | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Bà Trần Thị Mai Trinh | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Thanh Sơn | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Phượng | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.


Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Kiên Giang, ngày 12 tháng 07 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc
Yang
Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Nguyệt

Số: 100819.002/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Văn phòng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được lập ngày 12 tháng 07 năm 2019, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính về thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 19 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong kỳ, Văn phòng Công ty là đơn vị ghi nhận khoản Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho lượng hàng tồn kho toàn Công ty để thuận tiện trong công tác quản lý.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2019
Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------|---------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 844.605.128.267 | 771.829.063.144 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 27.326.628.132 | 82.382.519.329 |
| 111 | 1. Tiền | | 27.326.628.132 | 78.882.519.329 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 3.500.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 735.079.982.169 | 479.464.997.272 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 04 | 68.428.448.653 | 124.790.282.943 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 05 | 55.540.847.919 | 18.293.450.419 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 06 | 610.477.417.702 | 334.018.551.303 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 842.961.579 | 7.921.095.467 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (209.693.684) | (5.558.382.860) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 09 | 66.868.691.045 | 192.983.456.521 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 81.252.025.622 | 211.616.563.306 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (14.383.334.577) | (18.633.106.785) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 15.329.826.921 | 16.998.090.022 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 734.537.391 | 1.263.934.108 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 14.595.289.530 | 15.734.155.914 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 260.668.327.395 | 270.911.568.271 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 48.000.000 | 48.000.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 07 | 48.000.000 | 48.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 220.598.092.944 | 230.385.561.484 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 206.748.857.944 | 216.536.326.484 |
| 222 | - Nguyên giá | | 448.608.966.203 | 445.218.343.113 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (241.860.108.259) | (228.682.016.629) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 13.849.235.000 | 13.849.235.000 |
| 228 | - Nguyên giá | | 13.849.235.000 | 13.849.235.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 1.356.388.307 | 1.356.388.307 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 1.356.388.307 | 1.356.388.307 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 38.665.846.144 | 39.121.618.480 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 38.665.846.144 | 39.121.618.480 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.105.273.455.662 | 1.042.740.631.415 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

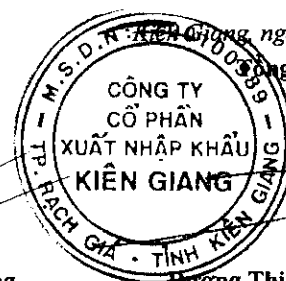
| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 845.408.250.359 | 774.780.051.894 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 840.873.272.359 | 770.333.374.312 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 64.737.467.687 | 22.625.949.026 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 275.989.052.448 | 134.789.776.328 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 104.419.905 | 2.326.157.085 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 5.292.167.756 | 6.549.217.103 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 10.676.094.074 | 9.875.680.334 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 2.257.140.133 | 431.350.839 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 478.079.151.842 | 584.447.302.090 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | - | 4.013.530.000 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 3.737.778.514 | 5.274.411.507 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 4.534.978.000 | 4.446.677.582 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 14 | 4.534.978.000 | 4.446.677.582 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 259.865.205.303 | 267.960.579.521 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 259.865.205.303 | 267.960.579.521 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 254.300.000.000 | 254.300.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 254.300.000.000 | 254.300.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 1.402.067.630 | 756.882.794 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 4.163.137.673 | 12.903.696.727 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 4.163.137.673 | 12.903.696.727 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.105.273.455.662 | 1.042.740.631.415 |

Người lập

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hương



Kiên Giang, ngày 12 tháng 07 năm 2019

Đương Thị Thanh Nguyệt Giám đốc

Đương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | 2019 | 2018 |
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 1.231.010.575.512 | 1.751.564.048.070 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23 | 167.755.602 | 191.674.308 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.230.842.819.910 | 1.751.372.373.762 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 1.162.213.827.811 | 1.573.894.720.828 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 68.628.992.099 | 177.477.652.934 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 4.182.487.908 | 6.828.321.894 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 22.187.606.729 | 30.850.438.103 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 16.088.064.188 | 15.639.307.846 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 27 | 34.862.461.484 | 112.206.939.389 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 6.799.364.079 | 16.966.252.415 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 8.962.047.715 | 24.282.344.921 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 29 | 2.714.006.639 | 248.436.160 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 30 | 507.480.744 | 86.585.797 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 2.206.525.895 | 161.850.363 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 11.168.573.610 | 24.444.195.284 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | 1.122.059.173 | 6.433.539.138 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>10.046.514.437</u> | <u>18.010.656.146</u> |

Người lập

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hương



ngày 12 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc

Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|-------|--|---------------------|--------------------------|-------------------------|
| | | | 2019 | 2018 |
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 1.462.730.526.722 | 1.342.454.725.089 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | (1.382.472.273.924) | (1.277.331.436.486) | (1.277.331.436.486) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | (6.011.504.379) | (10.395.485.810) | (10.395.485.810) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | (15.693.946.664) | (14.379.525.185) | (14.379.525.185) |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (3.329.217.883) | (11.266.385.418) | (11.266.385.418) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16.454.741.268 | 1.734.369.366 | 1.734.369.366 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (6.217.055.359) | (42.146.593.492) | (42.146.593.492) |
| 20 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | | 65.461.269.781 | (11.330.331.936) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (3.390.623.090) | (2.232.447.430) |
| 27 | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 153.682.694 | 363.521.272 |
| 30 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | | (3.236.940.396) | (1.868.926.158) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 1.323.038.308.270 | 1.552.604.347.970 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | (1.430.571.582.600) | (1.556.688.736.120) | (1.556.688.736.120) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (9.745.000.000) | (28.888.480.000) | (28.888.480.000) |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | (117.278.274.330) | (32.972.868.150) |
| 50 | <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> | | (55.053.944.945) | (46.172.126.244) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 82.382.519.329 | 93.899.552.337 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (1.946.252) | 85.394.122 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 03 | 27.326.628.132 | 47.812.820.215 |

Người lập

Kế toán trưởng

Kiên Giang, ngày 12 tháng 07 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Thị Chúc Hà

Trần Thị Thu Hương

Dương Thị Thanh Nguyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần thứ 20 ngày 10 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 85-87 Lạc Hồng, P. Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 đồng tương đương với 25.430.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp đến thời điểm 30/06/2019 là 254.300.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến nông nghiệp; kinh doanh thương mại xăng dầu; chế biến cá com.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn gạo, bán buôn nông sản, bán buôn thủy sản, xay xát;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở Công ty);
- Trồng lúa, trồng cây lâu năm khác.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Văn phòng Công ty là đơn vị ghi nhận khoản Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho lượng hàng tồn kho toàn Công ty để thuận tiện trong công tác quản lý. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Cơ sở để xác định Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán theo Công văn của Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần ban hành, đối với trường hợp Văn phòng đã ký được các Hợp đồng và xác định được giá bán thì lấy theo giá đã ký kết trừ (-) các chi phí để bán được hàng/ đơn vị sản phẩm.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 30 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 - 10 năm |
| - Tài sản cố định khác | 05 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí lãi chậm trả, chi phí xuất hàng bán,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 319.419.800 | 3.264.831.100 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 27.007.208.332 | 75.617.688.229 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 3.500.000.000 |
| | 27.326.628.132 | 82.382.519.329 |

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần | - | - | 65.364.359.214 | - |
| - Kuo Corpunipessoal Ltd - Dili - Timor Leste | - | - | 4.482.637.600 | (4.482.637.600) |
| - Louis Dreyfus Asia Pte Ltd | 23.938.794.000 | - | 35.484.463.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc | - | - | 474.325.338 | - |
| - Công ty TNHH Gạo Vinh Phát Wilmar | 1.540.232.240 | - | 12.529.680.000 | - |
| - Công ty Liên doanh Sản xuất, Chế biến và Xuất khẩu gạo | 39.036.500.000 | - | - | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 3.912.922.413 | - | 6.454.817.791 | - |
| | 68.428.448.653 | - | 124.790.282.943 | (4.482.637.600) |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 329.994.713 | - | 65.487.970.053 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Trả trước cho người bán có số dư lớn | | | | |
| - DNTN Hồng Phụng - (Phạm Thị Thơi) | - | - | - | - |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần | 39.795.572.500 | - | 14.720.000.000 | - |
| - Meskay & Femtee Trading Co., Ltd | - | - | 1.936.407.600 | - |
| - Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài | 6.864.000.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ngọc Quang Phát | 3.672.000.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân | 2.500.250.000 | - | - | - |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác | 2.709.025.419 | (83.343.659) | 1.637.042.819 | (98.343.659) |
| | 55.540.847.919 | (83.343.659) | 18.293.450.419 | (98.343.659) |
| b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan | 41.430.572.500 | - | 14.720.000.000 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

6 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu An Hòa | 81.757.938.071 | 22.490.478.244 |
| - Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Tân Phú | 81.178.548.472 | 41.598.247.896 |
| - Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Sơn Thuận | 137.685.651.878 | 100.067.402.916 |
| - Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Thạnh Hưng | 68.185.892.778 | 15.550.489.577 |
| - Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng | 199.611.918.002 | 119.559.070.764 |
| - Xí nghiệp chế biến cá cơm Hòn Chông | 13.872.339.888 | 11.264.687.146 |
| - Xí nghiệp Kinh doanh xăng dầu An Bình | 28.185.128.613 | 23.488.174.760 |
| | 610.477.417.702 | 334.018.551.303 |

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về tạm ứng | 257.406.621 | - | 140.256.435 | - |
| - Phải thu tiền phí kiện Công ty Kuo Corpunipessoal | - | - | 285.485.437 | (285.485.437) |
| - Phải thu Công ty bảo hiểm PVI tiền bồi thường giá trị hàng bị hư hỏng | - | - | 6.711.828.339 | - |
| - Phải thu khác | 585.554.958 | (126.350.025) | 783.525.256 | (691.916.164) |
| | 842.961.579 | (126.350.025) | 7.921.095.467 | (977.401.601) |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 48.000.000 | - | 48.000.000 | - |
| | 48.000.000 | - | 48.000.000 | - |

8 . NỢ XẤU

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|--------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| + Kuo Corpunipessoal Ltd- Dili- | - | - | 4.482.637.600 | - |
| + DNTN Thành Phước | - | - | 229.845.000 | - |
| + Đối tượng khác | 209.693.684 | - | 845.900.260 | - |
| | 209.693.684 | - | 5.558.382.860 | - |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ | 10.452.246.650 | - | 232.110.100 | - |
| Hàng hoá | 70.799.778.972 | - | 211.384.453.206 | - |
| | 81.252.025.622 | - | 211.616.563.306 | - |

(*) Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm 30/06/2019 với giá trị 14.383.334.577 đồng được xác định căn cứ lượng hàng tồn kho toàn Công ty (chi tiết xem tại thuyết minh số 2.8). Bao gồm:

| | 30/06/2019 | |
|-----------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 403.233.018.450 | (10.575.776.396) |
| Thành phẩm | 154.947.619.030 | (3.807.558.181) |
| | 558.180.637.480 | (14.383.334.577) |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá Cơm (*) | 1.356.388.307 | 1.356.388.307 |
| | 1.356.388.307 | 1.356.388.307 |

(*) Bao gồm chi phí mua đất và các chi phí khác của công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá Cơm. Dự án này hiện nay đang tạm ngưng thực hiện. Đến thời điểm ngày 30/06/2019, Công ty vẫn chưa có kế hoạch có tiếp tục triển khai thực hiện đầu tư xây dựng công trình này.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 223.997.626.432 | 146.607.487.217 | 72.292.982.728 | 804.454.630 | 1.515.792.106 | 445.218.343.113 |
| - Mua trong kỳ | - | 2.619.204.545 | 771.418.545 | - | - | 3.390.623.090 |
| Số dư cuối kỳ | 223.997.626.432 | 149.226.691.762 | 73.064.401.273 | 804.454.630 | 1.515.792.106 | 448.608.966.203 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 109.958.548.007 | 72.344.253.005 | 44.859.792.688 | 404.993.884 | 1.114.429.045 | 228.682.016.629 |
| - Khấu hao trong kỳ | 5.501.211.870 | 4.955.707.291 | 2.600.779.541 | 59.963.172 | 60.429.756 | 13.178.091.630 |
| Số dư cuối kỳ | 115.459.759.877 | 77.299.960.296 | 47.460.572.229 | 464.957.056 | 1.174.858.801 | 241.860.108.259 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 114.039.078.425 | 74.263.234.212 | 27.433.190.040 | 399.460.746 | 401.363.061 | 216.536.326.484 |
| Tại ngày cuối kỳ | 108.537.866.555 | 71.926.731.466 | 25.603.829.044 | 339.497.574 | 340.933.305 | 206.748.857.944 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 144.405.574.385 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.096.141.678 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 9.434.472.431 VND

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là giá trị các quyền sử dụng đất lâu dài tại văn phòng và các xí nghiệp. Nguyên giá tại thời điểm 30/06/2019 là 13.849.235.000 đồng. Các Quyền sử dụng đất này đang được cam kết bổ sung thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần (Chi tiết xem thuyết minh số 13).

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí bảo hiểm | 462.059.052 | 270.447.964 |
| - Công cụ dụng cụ | 70.810.959 | 20.319.444 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản | 201.667.380 | - |
| - Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | 973.166.700 |
| | 734.537.391 | 1.263.934.108 |
| b) Dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ | 88.832.019 | 141.269.595 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản | 615.705.973 | 1.019.040.733 |
| - Tiền thuê đất trả trước (*) | 37.961.308.152 | 37.961.308.152 |
| | 38.665.846.144 | 39.121.618.480 |

(*) Giá trị còn lại của các lô đất có nguồn gốc từ đất giao có thu tiền sử dụng đất, nay được chuyển sang đất thuê với thời gian thuê từ 30 năm đến 49 năm. Theo các văn bản của của Cục thuế tỉnh Kiên Giang, các lô đất này không phải trả tiền thuê đất trong khoảng thời gian thuê còn lại.

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2019 | | Trong kỳ | | 30/06/2019 | |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | 580.287.302.090 | 580.287.302.090 | 1.321.058.890.770 | 1.428.500.207.600 | 472.845.985.260 | 472.845.985.260 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang ⁽¹⁾ | 109.578.992.640 | 109.578.992.640 | 324.348.466.280 | 378.146.128.150 | 55.781.330.770 | 55.781.330.770 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc ⁽²⁾ | 282.562.994.950 | 282.562.994.950 | 550.707.467.490 | 478.999.147.950 | 354.271.314.490 | 354.271.314.490 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thành phố Hồ Chí Minh | 14.126.880.000 | 14.126.880.000 | 126.717.321.000 | 140.844.201.000 | - | - |
| - Ngân hàng BNP Paribas Thành phố Hồ Chí Minh | 86.044.824.500 | 86.044.824.500 | - | 86.044.824.500 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽³⁾ | 25.946.050.000 | 25.946.050.000 | 128.074.592.000 | 111.635.202.000 | 42.385.440.000 | 42.385.440.000 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | 62.027.560.000 | 62.027.560.000 | 8.723.208.000 | 70.750.768.000 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ | - | - | 61.538.138.000 | 61.538.138.000 | - | - |
| - Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) | - | - | 69.001.164.000 | 69.001.164.000 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾ | - | - | 51.948.534.000 | 31.540.634.000 | 20.407.900.000 | 20.407.900.000 |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | 4.160.000.000 | 4.160.000.000 | 3.153.166.582 | 2.080.000.000 | 5.233.166.582 | 5.233.166.582 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc ⁽⁵⁾ | 4.160.000.000 | 4.160.000.000 | 3.153.166.582 | 2.080.000.000 | 5.233.166.582 | 5.233.166.582 |
| | 584.447.302.090 | 584.447.302.090 | 1.324.212.057.352 | 1.430.580.207.600 | 478.079.151.842 | 478.079.151.842 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc ⁽⁵⁾ | 8.606.677.582 | 8.606.677.582 | 3.241.467.000 | 2.080.000.000 | 9.768.144.582 | 9.768.144.582 |
| | 8.606.677.582 | 8.606.677.582 | 3.241.467.000 | 2.080.000.000 | 9.768.144.582 | 9.768.144.582 |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (4.160.000.000) | (4.160.000.000) | (3.153.166.582) | (2.080.000.000) | (5.233.166.582) | (5.233.166.582) |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | 4.446.677.582 | 4.446.677.582 | | | 4.534.978.000 | 4.534.978.000 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0008/19/HĐK -KIGIMEX ngày 14/03/2019 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Kiên Giang, với các điều khoản chi tiết sau:
- (1.1) Hợp đồng tín dụng số 0008/19/0341/RG/XD ngày 14/03/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lệ phục vụ cho hoạt động kinh doanh xăng dầu;
 - Thời hạn cho vay: 3 tháng kể từ ngày giải ngân kế ước nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại XN chế biến lương thực XK Vinh Thắng theo Hợp đồng bảo đảm số 03/2014/KIGIMEX ký ngày 19/08/2014 ký giữa Khách hàng và Ngân hàng.
 - + Tài sản gắn liền với đất tại Ấp Vinh Tiến, Xã Vinh Thắng, Huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang (Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Vinh Thắng) theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2017/HĐTC-XNK ngày 19/12/2017.
 - + Tài sản cam kết bổ sung: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lán biển), P. Vinh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang (Trụ sở làm việc).
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 49.219.980.770 VND.
- (1.2) Hợp đồng tín dụng số 0008/19/0361/RG/GAO ngày 14/03/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (bao gồm Hạn mức tín dụng của Hợp đồng số 0008/19/0341/RG/XD ngày 14/03/2019);
 - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lệ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gạo các loại;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày giải ngân được ghi trên từng kế ước nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại XN chế biến lương thực XK Vinh Thắng theo Hợp đồng bảo đảm số 03/2014/KIGIMEX ký ngày 19/08/2014 ký giữa Khách hàng và Ngân hàng.
 - + Tài sản gắn liền với đất tại Ấp Vinh Tiến, Xã Vinh Thắng, Huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang (Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Vinh Thắng) theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2017/HĐTC-XNK ngày 19/12/2017.
 - + Tài sản cam kết bổ sung: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lán biển), P. Vinh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang (Trụ sở làm việc).
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 281.000 USD tương đương 6.561.350.000 VND.
- (2) Hợp đồng cho vay số 02/2019/679501/HĐTD ngày 10/05/2019 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 480.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Doanh nghiệp số: 1700100989 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07/11/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 10/05/2018;
 - Thời hạn cho vay: đến hết ngày 30/04/2020;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm 18 quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình, 10 chiếc xe, 5 tàu, máy móc thiết bị tại Xí nghiệp Kinh doanh Xăng dầu An Bình, Xí nghiệp Cá Cơm Hòn Chông, Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu An Hòa, Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Thạnh Hưng, Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú và hàng hóa bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 101.978.926.990 VND và 10.802.500 USD tương đương 252.292.387.500 VND.

- (3) Hợp đồng tín dụng số 1401-LAV-18-0045190 ngày 30/11/2018 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung lần 1 ngày 06/03/2019 tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 130.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: Đến ngày 30/06/2019;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Công trình xây dựng trên đất (Kho lương thực Sơn Thuận) tọa lạc tại thửa số 77, tờ bản đồ số 3, ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang do Công ty Cổ Phần Xuất nhập Khẩu Kiên Giang làm chủ sở hữu.
 - + Hệ thống thiết bị và máy móc tại Kho chứa lương thực Sơn Thuận - Hòn Đất, tọa lạc tại thửa số 77, tờ bản đồ số 3, ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang do Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang làm chủ sở hữu;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 1.816.000 USD tương đương 42.385.440.000 VND.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 2003/2019/HĐTD ngày 20/03/2019 tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xuất khẩu gạo;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 874.000 USD tương đương 20.407.900.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (5) Số dư tại ngày 30/06/2019 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (5.1) Hợp đồng tín dụng số 02/2017/679501/HĐTD ngày 26/04/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Đầu tư xây dựng kho lạnh 80 tấn thuộc Xí nghiệp Chế biến Cá Cơm Hòn Chông; Hệ thống máy tách màu thuộc Xí nghiệp chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng; Xe bồn chở xăng dầu 6m³ thuộc Xí nghiệp kinh doanh Xăng dầu An Bình;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 11%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 993.166.582 VND, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 993.166.582 VND.
- (5.2) Hợp đồng tín dụng số HĐTD 01/2018/679501/HĐTD ngày 31/01/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 959.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Đầu tư xe bồn chở xăng dầu thuộc Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu An Bình;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 10,8%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 559.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 320.000.000 VND.

(5.3) Hợp đồng tín dụng số 03/2017/679501/HĐTD ngày 10/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 4.241.211.500 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư nâng cấp Xi nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu An Hòa (Bao gồm: Hệ thống đấu trộn và cân đóng bao 25-50 kg - 60 tấn/giờ; Hệ thống thùng chứa; Hai máy tách màu công suất và thiết bị phụ trợ); Xe tải Thaco Kia K165S; Xe ô tô Toyota Land Cruiser Prado 2017;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,8%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.791.211.500 VND, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.400.000.000 VND.

(5.4) Hợp đồng tín dụng số HĐTD 03/2018/679501/HĐTD ngày 31/08/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 4.299.424.500 VND;
- Mục đích vay:
 - + Đầu tư mua mới hệ thống băng tải hạt B600 thuộc Xi nghiệp Chế Biến Lương thực Xuất Khẩu Vĩnh Thắng;
 - + Đầu tư mua mới hệ thống cân đóng túi thuộc Xi nghiệp Chế Biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú;
 - + Đầu tư mua mới hệ thống máy tách màu và thiết bị phụ trợ thuộc Xi nghiệp Chế Biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú;
 - + Đầu tư mua mới hệ thống cân đóng túi thuộc Xi nghiệp Chế Biến Lương thực Xuất khẩu Sơn Thuận;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,8%/năm, điều chỉnh 6 tháng/lần;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 3.183.299.500 VND, số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 1.440.000.000 VND.

(5.5) Hợp đồng cho vay số 02/2019/679501/HĐTD ngày 10/05/2019 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 3.241.467.000 VND;
- Mục đích vay:
 - + Đầu tư mua sà lan chở dầu HGI -5809
 - + Đầu tư mua máy tách màu công suất 8-12 tấn/giờ/máy và máy nén khí thuộc Xi nghiệp An Hòa
 - + Đầu tư mua máy tách màu công suất 10-14 tấn/giờ/máy và thiết bị phụ trợ thuộc Xi nghiệp Sơn Thuận
- Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,8%/năm, điều chỉnh 6 tháng/lần;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Hệ thống băng tải hạt B600 thuộc Xi nghiệp Chế Biến Lương Thực Xuất Khẩu Vĩnh Thắng và Hệ thống cân đóng túi (4 cân) 1 kg-10kg và thiết bị phụ trợ thuộc Xi Nghiệp Chế Biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 3.241.467.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.080.000.000 VND.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Đại Tài | - | - | 8.265.075.000 | 8.265.075.000 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phan Minh | 62.593.369.965 | 62.593.369.965 | 13.021.274.400 | 13.021.274.400 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 2.144.097.722 | 2.144.097.722 | 1.339.599.626 | 1.339.599.626 |
| | 64.737.467.687 | 64.737.467.687 | 22.625.949.026 | 22.625.949.026 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | 62.593.369.965 | 62.593.369.965 | 13.021.274.400 | 13.021.274.400 |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i> | | | | |

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Mulia Tiasa Company Trading | - | 8.097.194.647 |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần | - | 111.942.355.694 |
| - Timor Food Unipessoal Lda | 29.619.120.846 | 6.299.684.857 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long | 89.185.992.800 | - |
| - Sikakroabea Co.LTD | 88.047.111.248 | - |
| - Pricewill Distribution Company Limited | 53.479.938.973 | - |
| - Sweet Food Stuff Trading | 11.580.000.000 | - |
| - Các khách hàng khác | 4.076.888.581 | 8.450.541.130 |
| | 275.989.052.448 | 134.789.776.328 |
| Người mua trả tiền trước là các bên liên quan | - | 111.942.355.694 |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i> | | |

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 695.094 | 3.138.765 | 2.780.139 | - | 1.053.720 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 2.310.524.895 | 1.122.059.173 | 3.329.217.883 | - | 103.366.185 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 14.937.096 | 131.002.386 | 145.939.482 | - | - |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 224.691.835 | 224.691.835 | - | - |
| - Các loại thuế khác | - | - | 13.000.000 | 13.000.000 | - | - |
| | - | 2.326.157.085 | 1.493.892.159 | 3.715.629.339 | - | 104.419.905 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 394.117.524 | - |
| - Trích trước lãi phải trả | 7.792.327.944 | 7.792.327.944 |
| - Trích trước Chi phí vận chuyển | 912.789.707 | 837.876.407 |
| - Chi phí xuất hàng bán | 437.357.720 | 40.720.450 |
| - Chi phí chuyển đổi tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất | - | 108.000.000 |
| - Chi phí phải trả khác | 1.139.501.179 | 1.096.755.533 |
| | 10.676.094.074 | 9.875.680.334 |

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 84.669.519 | 86.257.078 |
| - Bảo hiểm xã hội | 34.280.826 | 18.227.412 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1.952.800.000 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 185.389.788 | 326.866.349 |
| | 2.257.140.133 | 431.350.839 |

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Quỹ Đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 254.300.000.000 | 756.882.794 | 30.431.356.420 | 285.488.239.214 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | 18.010.656.146 | 18.010.656.146 |
| Lợi nhuận của các đơn vị chuyển về | - | - | 6.095.658.792 | 6.095.658.792 |
| Chia cổ tức | - | - | (25.430.000.000) | (25.430.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (4.683.106.420) | (4.683.106.420) |
| Trích quỹ thưởng ban điều hành | - | - | (268.250.000) | (268.250.000) |
| Trích quỹ tham gia từ thiện xã hội | - | - | (50.000.000) | (50.000.000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 254.300.000.000 | 756.882.794 | 24.106.314.938 | 279.163.197.732 |
| Số dư đầu kỳ này | 254.300.000.000 | 756.882.794 | 12.903.696.727 | 267.960.579.521 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 10.046.514.437 | 10.046.514.437 |
| Lỗ của các đơn vị chuyển về | - | - | (5.883.376.765) | (5.883.376.765) |
| Trích lập các quỹ (*) | - | 645.184.836 | (645.184.836) | - |
| Chia cổ tức (*) | - | - | (11.697.800.000) | (11.697.800.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - | (432.711.890) | (432.711.890) |
| Trích quỹ thưởng ban điều hành (*) | - | - | (78.000.000) | (78.000.000) |
| Trích quỹ tham gia từ thiện xã hội (*) | - | - | (50.000.000) | (50.000.000) |
| Số dư cuối kỳ này | 254.300.000.000 | 1.402.067.630 | 4.163.137.673 | 259.865.205.303 |

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 46/NQ-XXK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|---|------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế năm 2018 | 100,00 | 12.903.696.726 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 5,00 | 645.184.836 |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | 3,35 | 432.711.890 |
| Trích Quỹ thưởng ban điều hành | 0,60 | 78.000.000 |
| Trích Quỹ tham gia từ thiện xã hội | 0,39 | 50.000.000 |
| Chi trả cổ tức 4,6%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 460 đồng) | 90,65 | 11.697.800.000 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ % | Cuối kỳ VND | Tỷ lệ % | Đầu kỳ VND |
|--|------------|------------------------|------------|------------------------|
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần | 83,31 | 211.848.000.000 | 83,31 | 211.848.000.000 |
| - Cổ đông khác | 16,69 | 42.452.000.000 | 16,69 | 42.452.000.000 |
| | 100 | 254.300.000.000 | 100 | 254.300.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 254.300.000.000 | 254.300.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 254.300.000.000 | 254.300.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ | - | 3.458.480.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ | 11.697.800.000 | 25.430.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 11.697.800.000 | 25.430.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | (9.745.000.000) | (28.888.480.000) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (9.745.000.000) | (28.888.480.000) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ này | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ | 1.952.800.000 | - |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 25.430.000 | 25.430.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 25.430.000 | 25.430.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 25.430.000 | 25.430.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 25.430.000 | 25.430.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 25.430.000 | 25.430.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 1.402.067.630 | 756.882.794 |
| | 1.402.067.630 | 756.882.794 |

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|------------------|------------|--------------|
| - Đô la Mỹ (USD) | 87.724,95 | 2.401.989,26 |

b) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty Xuất nhập khẩu Phú Thọ | 12.735.935 | 12.735.935 |
| - Trần Thanh Đình – Xí nghiệp An Hòa | 166.982.720 | - |
| - Trần Quốc Đoan | 168.738.419 | - |
| - Doanh nghiệp tư nhân Thành Phước | 229.845.000 | - |
| - Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương | 15.000.000 | - |
| - Kuo Corpunipessoal Ltd- Dili- Timor Leste | 4.482.637.600 | - |
| - Kuo Corp - phí tòa án Xi măng | 285.485.437 | - |
| | 5.361.425.111 | 12.735.935 |

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.230.662.473.280 | 1.751.519.605.570 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 348.102.232 | 44.442.500 |
| | 1.231.010.575.512 | 1.751.564.048.070 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39) | 363.986.822.080 | 248.234.391.205 |

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|-------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Giảm giá hàng bán | 167.755.602 | 191.674.308 |
| | 167.755.602 | 191.674.308 |

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 1.166.463.600.019 | 1.573.894.720.828 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (4.249.772.208) | - |
| | 1.162.213.827.811 | 1.573.894.720.828 |

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 153.682.694 | 221.385.989 |
| Lãi ứng vốn hoạt động cho các xí nghiệp | 1.594.672.627 | 1.426.490.425 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 2.360.712.617 | 5.032.374.714 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 73.419.970 | 148.070.766 |
| | 4.182.487.908 | 6.828.321.894 |

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền vay | 16.088.064.188 | 15.639.307.846 |
| Lãi trả chậm | 1.050.665.273 | 3.843.285.136 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 3.693.406.821 | 4.281.563.258 |
| Phí bảo lãnh vay vốn | - | 2.760.986.300 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 1.355.470.447 | 4.325.295.563 |
| | 22.187.606.729 | 30.850.438.103 |

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 12.382.657.506 | 36.740.602.167 |
| Chi phí nhân công | 748.624.930 | 714.374.419 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.758.659.573 | 73.967.170.491 |
| Chi phí khác bằng tiền | 972.519.475 | 784.792.313 |
| | 34.862.461.484 | 112.206.939.389 |

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 152.766.754 | 369.635.383 |
| Chi phí nhân công | 7.552.927.518 | 10.098.433.934 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 271.454.304 | 327.805.374 |
| Chi phí dự phòng | (3.937.779.500) | 318.442.580 |
| Thuế, phí, lệ phí | 115.573.305 | 384.579.931 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.521.836.842 | 1.953.044.451 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.122.584.856 | 3.514.310.762 |
| | 6.799.364.079 | 16.966.252.415 |

29 . THU NHẬP KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ bảo hiểm bồi thường hàng bị ẩm mốc | 2.644.520.526 | - |
| Thu nhập khác | 69.486.113 | 248.436.160 |
| | 2.714.006.639 | 248.436.160 |

30 . CHI PHÍ KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bồi thường do hủy hợp đồng | 500.000.000 | - |
| Các khoản bị phạt | 7.480.744 | 900.449 |
| Chi phí khác | - | 85.685.348 |
| | 507.480.744 | 86.585.797 |

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--|-------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 592.631.765.712 | 1.049.266.059.415 |
| Chi phí nhân công | 6.020.482.608 | 8.527.922.300 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.292.064.954 | 4.605.162.195 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.318.525.214 | 74.066.823.646 |
| Chi phí khác bằng tiền | 18.366.135 | 7.112.339.390 |
| | 625.281.204.623 | 1.143.578.306.946 |

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị ghi sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 27.326.628.132 | - | 82.382.519.329 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 69.319.410.232 | (126.350.025) | 132.759.378.410 | (5.460.039.201) |
| | 96.646.038.364 | (126.350.025) | 215.141.897.739 | (5.460.039.201) |
| | | | Giá trị ghi sổ kế toán | |
| | | | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
| | | | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | 482.614.129.842 | 588.893.979.672 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 66.994.607.820 | 23.057.299.865 |
| Chi phí phải trả | | | 10.676.094.074 | 9.875.680.334 |
| | | | 560.284.831.736 | 621.826.959.871 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 27.326.628.132 | - | - | 27.326.628.132 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 69.145.060.207 | 48.000.000 | - | 69.193.060.207 |
| | 96.471.688.339 | 48.000.000 | - | 96.519.688.339 |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 82.382.519.329 | - | - | 82.382.519.329 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 127.251.339.209 | 48.000.000 | - | 127.299.339.209 |
| | 209.633.858.538 | 48.000.000 | - | 209.681.858.538 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2019 | | | | |
| Vay và nợ | 478.079.151.842 | 4.534.978.000 | - | 482.614.129.842 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 66.994.607.820 | - | - | 66.994.607.820 |
| Chi phí phải trả | 10.676.094.074 | - | - | 10.676.094.074 |
| | 555.749.853.736 | 4.534.978.000 | - | 560.284.831.736 |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Vay và nợ | 584.447.302.090 | 4.446.677.582 | - | 588.893.979.672 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 23.057.299.865 | - | - | 23.057.299.865 |
| Chi phí phải trả | 9.875.680.334 | - | - | 9.875.680.334 |
| | 617.380.282.289 | 4.446.677.582 | - | 621.826.959.871 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 1.323.038.308.270 | 1.552.604.347.970 |
| - Tiền thu từ đi vay | 1.319.945.387.570 | 1.548.553.281.453 |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 3.092.920.700 | 4.051.066.517 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 1.430.571.582.600 | 1.556.688.736.120 |
| - Chi tiền trả nợ gốc vay | 1.429.641.319.600 | 1.553.079.556.202 |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 930.263.000 | 3.609.179.918 |

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|--|
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần | Công ty mẹ |
| - Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh | Doanh nghiệp do cổ đông lớn Công ty là Tổng Giám đốc |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu | Doanh nghiệp do Chị gái của Cổ đông lớn Công ty là Chủ tịch HĐQT |
| - Công ty Lương thực Trà Vinh | Chi nhánh Công ty mẹ |
| - Công ty Lương thực Sông Hậu | Chi nhánh Công ty mẹ |
| - Công ty Lương thực Đồng Tháp | Chi nhánh Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm | Cùng Công ty mẹ |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần tại Thốt Nốt | Chi nhánh Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Tiền Giang | Chi nhánh Công ty mẹ |
| - Công ty Lương thực Tiền Giang | Chi nhánh Công ty mẹ |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 363.986.822.080 | 248.234.391.205 |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần | 239.152.757.348 | 187.366.429.265 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh | 116.278.507.232 | 60.867.961.940 |
| - Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Tiền Giang | 8.555.557.500 | - |

| | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Mua hàng | 380.966.657.600 | 311.019.816.131 |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần | 101.729.427.500 | 120.702.196.450 |
| - Công ty Lương thực Đồng Tháp | 28.843.100.000 | - |
| - Công ty Lương thực Trà Vinh | - | 214.164.000 |
| - Công ty Lương thực Sông Hậu | - | 45.803.772.750 |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm | - | 14.147.000 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh | 250.394.130.100 | 111.016.184.556 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu | - | 33.269.351.375 |
| Lãi thu khách hàng chậm thanh toán | 73.419.970 | 148.070.766 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh | 63.027.642 | 148.070.766 |
| - Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Tiền Giang | 10.392.328 | - |
| Phí bảo lãnh vay vốn | - | 2.760.986.300 |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần | - | 2.654.794.520 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh | - | 106.191.780 |
| Lãi Công ty phải trả do chậm thanh toán | 785.163.840 | 569.367.943 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh | 785.163.840 | 397.053.807 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu | - | 172.314.136 |
| Phí giao nhận | - | 917.981.462 |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần | - | 917.981.462 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | 329.994.713 | 65.487.970.053 |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần | - | 65.364.359.214 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh | 329.994.713 | 123.610.839 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 41.430.572.500 | 14.720.000.000 |
| - Công ty Lương thực Đồng Tháp | 1.325.000.000 | - |
| - Công ty Lương thực Tiền Giang | 310.000.000 | - |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần | 39.795.572.500 | 14.720.000.000 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | - | 111.942.355.694 |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần | - | 111.942.355.694 |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | 62.593.369.965 | 13.021.274.400 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất - Thương mại Dịch vụ Phan Minh | 62.593.369.965 | 13.021.274.400 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|--|-----------------|-----------------|
| | 2019 | 2018 |
| | VND | VND |
| - Thu nhập của Tổng Giám đốc | 377.508.270 | 303.907.395 |
| - Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát | 1.153.889.645 | 771.356.574 |

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Công ty. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Văn phòng Công ty.

Người lập

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hương



ngày 12 tháng 07 năm 2019

Đương Thị Thanh Nguyệt Giám đốc

Đương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO

V/v Nguyên nhân giảm trên 10% lợi nhuận sau thuế 06TĐN 2019 so 06TĐN 2018
Văn phòng Công ty

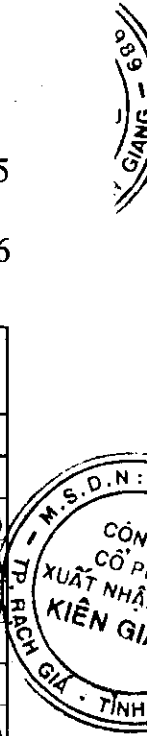
Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ mục a khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang báo cáo kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2019 của Văn phòng Công ty như sau:

| TT | Chỉ tiêu | Đvt | 06TĐN2019 | 06TĐN2018 | So sánh | |
|-----|-------------------------|------|------------|------------|------------------------|-------------|
| | | | | | 06TĐN2019 so 06TĐN2018 | |
| | | | | | Tỷ lệ (%) | Giá trị |
| 1 | Sản lượng tiêu thụ | | | | | |
| 1.1 | Gạo | tấn | 124.728,37 | 151.028,29 | 82,59 | (26.299,92) |
| a | Xuất khẩu | tấn | 69.973,99 | 109.753,60 | 63,76 | (39.779,61) |
| | + Thành phẩm | tấn | 69.973,99 | 109.753,60 | 63,76 | (39.779,61) |
| b | Nội địa | tấn | 54.754,38 | 41.274,69 | 132,66 | 13.479,69 |
| | + Thành phẩm | tấn | 54.754,38 | 41.274,69 | 132,66 | 13.479,69 |
| 2 | Doanh thu thuần | tr.đ | 1.230.843 | 1.751.372 | 70,28 | (520.530) |
| 3 | Giá vốn hàng bán | " | 1.162.214 | 1.573.895 | 73,84 | (411.681) |
| 4 | Lãi gộp | " | 68.629 | 177.478 | 38,67 | (108.849) |
| 5 | DT hoạt động TC | " | 4.182 | 6.828 | 61,25 | (2.646) |
| 6 | CP tài chính, trong đó: | " | 22.188 | 30.850 | 71,92 | (8.663) |
| | - CP lãi vay | " | 16.088 | 15.639 | 102,87 | 449 |
| | + Đơn giá Chi phí | đ/kg | 207,43 | 204,27 | 101,55 | 3 |
| 7 | CP bán hàng | " | 34.862 | 112.207 | 31,07 | (77.344) |
| | + Đơn giá Chi phí | đ/kg | 264,49 | 448,64 | 58,95 | (184) |
| 8 | CP Quản lý | tr.đ | 6.799 | 16.966 | 40,08 | (10.167) |
| | + Đơn giá Chi phí | đ/kg | 41,36 | 71,04 | 58,22 | (30) |
| 9 | LN thuần từ HĐKD | " | 8.962 | 24.282 | 36,91 | (15.320) |
| 10 | Thu nhập khác | " | 2.714 | 248 | 1.092,44 | 2.466 |
| 11 | Chi phí khác | " | 507 | 87 | 586,10 | 421 |
| 12 | Lợi nhuận khác | " | 2.207 | 162 | 1.363,31 | 2.045 |
| 13 | Tổng LN trước thuế | " | 11.169 | 24.444 | 45,69 | (13.276) |
| 14 | Chi phí thuế TNDN | " | 1.122 | 6.434 | 17,44 | (5.311) |
| 15 | LN sau thuế TNDN | " | 10.047 | 18.011 | 55,78 | (7.964) |



Thuyết minh:

Đánh giá chung: Lợi nhuận sau thuế Văn phòng Công ty 06 tháng đầu năm 2019 lài 10,047 tỷ đồng, giảm 44,22% (mức giảm 7,964 tỷ đồng) so 06 tháng đầu năm 2018. Nguyên nhân lợi nhuận giảm so cùng kỳ chủ yếu do:

1) Sản lượng gạo bán ra 06 tháng đầu năm 2019 là 124.728,37 tấn gạo các loại, giảm 17,41% so cùng kỳ (mức giảm 26.299,92 tấn), trong đó sản lượng gạo bán xuất khẩu giảm 36,24% so cùng kỳ (mức giảm 39.779,61 tấn) trong khi tỷ lệ lợi nhuận của công ty từ gạo xuất khẩu là chủ yếu.

2) Thị trường xuất khẩu gạo 06 tháng đầu năm 2019 khó khăn, cụ thể: (1) Nhu cầu và thị trường gạo những tháng đầu năm 2019 rất yếu, ngoại trừ thị trường Philippines, các thị trường nhập khẩu gạo lớn, truyền thống như Trung Quốc, Indonesia và Bangladesh đều đồng loạt giảm nhập khẩu trong nửa đầu năm 2019, (2) Sự cạnh tranh giành khách hàng của các Nhà xuất khẩu đẩy giá giao dịch xuống thấp để bán được hàng, (3) Một số thị trường tập trung của Việt Nam chưa có kế hoạch mua trong 06 tháng đầu năm 2019, (4) Một số khách hàng truyền thống của Công ty tiêu thụ chậm lại do còn tồn kho nhiều.

2) Công tác quản lý chi phí sản xuất kinh doanh của văn phòng công ty được kiểm soát tốt hơn, cụ thể: tổng đơn giá chi phí sản xuất kinh doanh thực hiện trong 06 tháng đầu năm 2019 là 513,28 đ/kg, giảm 210,67 đ/kg so cùng kỳ. Trong đó: chi phí bán hàng thực hiện là 264,49 đ/kg, giảm 184,2 đ/kg so cùng kỳ; chi phí quản lý thực hiện là 41,36 đ/kg, giảm 29,7 đ/kg so cùng kỳ.

Trên đây là báo cáo nguyên nhân giảm trên 10% lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2019 so 06 tháng đầu năm 2018 của Văn phòng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Dương Thị Thanh Nguyệt